



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 182 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 3 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch và vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng  
năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNN ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 ;

Căn cứ Thông tư số 85/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước; thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018-2021;

Căn cứ Quyết định số 380 /QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật công trình xác định ranh giới và đóng mốc điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Yên Thuận thuộc Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm cửa rừng Phúc Sơn thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang,

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 16/TTr-SKHĐT ngày 07/02/2018 về việc xin phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đợt 1, năm 2018, Tờ trình số 22/TTr-SKHĐT ngày 23/02/2018 xin phê duyệt chi tiết kế hoạch vốn đầu tư Dự án phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang năm 2018; đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 28/TTr-STC ngày 05/02/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị Quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2018,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch và vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn: 13.414,92 triệu đồng (*Mười ba tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, chín trăm hai mươi triệu đồng chẵn*), trong đó:

1.1. Bổ sung vốn thiếu cho các hạng mục đầu tư lâm sinh đã thi công năm 2017: 973,86 triệu đồng, gồm:

- Chăm sóc năm 2: 539,63 triệu đồng.

- Chăm sóc năm 3: 65,06 triệu đồng.

- Chăm sóc năm 4: 289,55 triệu đồng.

- Chi phí quản lý, nghiệm thu lập hồ sơ thiết kế: 79,62 triệu đồng.

2.2. Đầu tư lâm sinh năm 2018 tổng số 2.026,14 triệu đồng (phân bổ 70% dự toán cho các hạng mục đầu tư lâm sinh) gồm:

- Trồng mới rừng phòng hộ: diện tích 35,5 ha; kinh phí thực hiện 235,03 triệu đồng.

- Chăm sóc năm 1: diện tích 35,5 ha; kinh phí thực hiện 156,28 triệu đồng.
- Chăm sóc năm 2: diện tích 135,6 ha; kinh phí thực hiện 648,28 triệu đồng.
- Chăm sóc năm 3: diện tích 236,0 ha; kinh phí thực hiện 632,68 triệu đồng.
- Chăm sóc năm 4: diện tích 241,1,0 ha; kinh phí thực hiện 253,88 triệu đồng.
- Chi phí quản lý: 100,0 triệu đồng.

1.3. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống chất lượng cao: 6.414,92 triệu đồng (thực hiện Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

1.4. Dự án xác định ranh giới và đóng mốc điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) tỉnh Tuyên Quang: 2.016,0 triệu đồng.

1.5. Công trình xây dựng Trạm Kiểm lâm Yên Thuận thuộc Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu, huyện Hàm Yên: 958,0 triệu đồng.

1.6. Công trình xây dựng Trạm Kiểm lâm cửa rừng Phúc Sơn thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang: 1.026,0 triệu đồng;

*(Có biểu chi tiết 01,02 đính kèm)*

## 2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn vốn thu từ bán đấu giá rừng trồng Chương trình 327 và dự án 661 quy hoạch lại rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, năm 2018: 8.414,92 triệu đồng.

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2018 (được giao tại Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh): 5.000,0 triệu đồng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các Giám đốc Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng cơ sở, thủ trưởng các cơ quan đơn vị được giao làm chủ đầu tư các công trình thuộc Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng nêu tại Điều 1 Quyết định này phải quản lý, sử dụng vốn ngân sách được giao bảo đảm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Chi cục Kiểm lâm, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang quản lý, tạm ứng, cấp phát kịp thời vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh bảo đảm chặt chẽ, có hiệu quả và theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch giao tại Quyết định này theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các chủ đầu tư trong việc thực hiện Quyết định này và thẩm định quyết toán vốn đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Hạt trưởng Hạt Kiểm Lâm rừng đặc dụng Cham Chu, Hạt trưởng Hạt Kiểm Lâm huyện Chiêm Hóa; các Giám đốc Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng cơ sở và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Thường trực Tỉnh ủy: (Báo
- Thường trực HĐND tỉnh: | cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3: (thực hiện);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NLN, TC (Hòa 36).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Quang**

**BIỂU MẪU CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2018**  
**NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*



TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Tổng kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó:																	
				Bổ sung vốn cho khối lượng hoàn thành năm 2017 (triệu đồng)					Hạng mục thi công năm 2018												
				Tổng vốn	Trong đó				Tổng vốn	Trồng rừng phòng hộ		Chăm sóc rừng trồng năm 1		Chăm sóc rừng trồng năm 2		Chăm sóc rừng trồng năm 3		Chăm sóc rừng trồng năm 4		Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây Keo lai mô (triệu đồng)	Chi phí quản lý, nghiệm thu (triệu đồng)
					Chăm sóc rừng trồng năm 2	Chăm sóc rừng trồng năm 3	Chăm sóc rừng trồng năm 4	Chi phí quản lý, nghiệm thu, lập thiết kế dự toán		Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Vốn (triệu đồng)		
	Tổng số		5.000,00	973,86	539,63	65,06	289,55	79,62	4.026,14	35,50	235,03	35,50	156,28	135,60	648,28	236,00	632,68	241,10	253,88	2.000,00	100,00
1	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng	Sở Nông nghiệp và PINT	3.000,00	973,86	539,63	65,06	289,55	79,62	2.026,14	35,50	235,03	35,50	156,28	135,60	648,28	236,00	632,68	241,10	253,88		100,00
2	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống keo lai mô		2.000,00						2.000,00											2.000,00	

**BIỂU 02: CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2018**  
**(NGUỒN VỐN THU TỪ BÁN ĐÁU GIÁ RỪNG TRỒNG CHƯƠNG TRÌNH 327 VÀ DỰ ÁN 661 QUY HOẠCH LẠI RỪNG SẢN XUẤT)**



TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Trong đó														Các công trình dự án khác (triệu đồng)
			Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống chất lượng cao														
			Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Dự toán (đồng)											Chi phí quản lý	
					Mua cây giống				Kinh phí vận chuyển			Thành tiền	Kinh phí lập hồ sơ				
Tổng	Keo lai mô	Keo tai tượng hạt ngoại			Tổng	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Keo lai mô	Keo tai tượng hạt ngoại						
1	2,00	3,00	4,00	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>8.414,92</b>				<b>3.624.426.960</b>		<b>2.609.637.998</b>		<b>1.014.788.962</b>			<b>145.658.621</b>	<b>82.389.850</b>	<b>562.442.696</b>	<b>4.000,00</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống chất lượng cao</b>		<b>4.414,92</b>	<b>1.647,80</b>	<b>1.080,36</b>	<b>567,44</b>	<b>3.624.426.960</b>		<b>2.609.637.998</b>		<b>1.014.788.962</b>	<b>94.892</b>	<b>76.028</b>	<b>145.658.621</b>	<b>82.389.850</b>	<b>562.442.696</b>	<b>-</b>
1	BQL Dự án Bảo vệ và PTR phòng hộ Na Hang		111,99	51,54		51,54	95.900.169	3.002		1.019	95.900.169	94.892	76.028	3.918.483	2.577.000	9.590.017	
2	BQL Dự án Bảo vệ và PTR đặc dụng Na Hang		56,69	26,09		26,09	48.545.506	3.002		1.019	48.545.506	94.892	76.028	1.983.571	1.304.500	4.854.551	
3	BQL Dự án Bảo vệ và PTR huyện Na Hang		108,76	21,90	21,90		95.985.948	3.002	95.985.948	1.019		94.892	76.028	2.078.135	1.095.000	9.598.595	
4	BQL Dự án Bảo vệ và PTR phòng hộ Lâm Bình		220,04	86,10	11,80	74,30	189.968.020	3.002	51.718.456	1.019	138.249.564	94.892	76.028	6.768.606	4.305.000	18.996.802	
5	BQL Dự án Bảo vệ và PTR ĐD Cham Chu		1.079,04	221,80	221,80		951.730.492	2.939	951.730.492	977		94.892	76.028	21.047.046	11.090.000	95.173.049	
6	BQL Dự án Bảo vệ và PTR huyện Hàm Yên		512,00	175,67	52,27	123,40	444.433.281	2.939	224.287.434	977	220.145.847	94.892	76.028	14.341.860	8.783.500	44.443.328	
7	BQL Dự án Bảo vệ và PTR huyện Chiêm Hóa		183,40	179,88	126,95	52,93	94.421.874	2.939		977	94.421.874	94.892	76.028	16.070.473	8.993.850	63.915.671	
8	BQL Dự án Bảo vệ và PTR đặc dụng, vùng ATK, huyện Sơn Dương		95,83	121,60	103,60	18,00	31.421.808	2.908		956	31.421.808	94.892	76.028	11.199.315	6.080.000	47.127.426	
9	BQL Dự án Bảo vệ và PTR huyện Sơn Dương		198,47	144,63	66,01	78,62	137.243.475	2.908		956	137.243.475	94.892	76.028	12.241.142	7.231.500	41.750.081	
10	BQL Dự án Bảo vệ và PTR thành phố Tuyên Quang		96,10	20,36	19,66	0,70	84.692.028	2.908	83.470.069	956	1.221.959	94.892	76.028	1.918.796	1.018.000	8.469.203	
11	BQL Dự án Bảo vệ và PTR huyện Yên Sơn		1.752,61	598,23	456,37	141,66	1.450.084.360	2.908	1.202.445.599	956	247.638.760	94.892	76.028	54.091.194	29.911.500	218.523.974	

